

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2574/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét Tờ trình số 4055/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 với một số nội dung cơ bản như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023: 11.000 tỷ đồng, gồm:
 - a) Thu nội địa: 9.600 tỷ đồng.
 - b) Thu xuất nhập khẩu: 1.400 tỷ đồng.
2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2023: 11.106,7 tỷ đồng, gồm:
 - 2.1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 9.679,9 tỷ đồng, gồm:
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng (thu 100% và điều tiết): 9.224,4 tỷ đồng.
 - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 455,5 tỷ đồng.
 - 2.2. Thu ngân sách trung ương bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.426,8 tỷ đồng, gồm:
 - Bổ sung chi đầu tư phát triển: 1.139,9 tỷ đồng;
 - Bổ sung chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 79,6 tỷ đồng;

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 207,3 tỷ đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023: 11.169,7 tỷ đồng, gồm:

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.742,9 tỷ đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.349,4 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội: 14,8 tỷ đồng;

- Chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển: 217,8 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 6.198,9 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 2.480,5 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 43,3 tỷ đồng.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 01 tỷ đồng.

d) Dự phòng ngân sách: 193,6 tỷ đồng.

3.2. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.426,8 tỷ đồng, gồm:

a) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 207,3 tỷ đồng;

b) Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.219,5 tỷ đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 1.139,9 tỷ đồng;

- Chi thường xuyên: 79,6 tỷ đồng.

4. Tổng mức vay: 63 tỷ đồng; trong đó: mức vay để bù đắp bội chi: 63 tỷ đồng.

5. Chi trả nợ gốc và lãi của ngân sách địa phương năm 2023: 7,3 tỷ đồng, bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư, gồm: Chi trả nợ gốc: 6,1 tỷ đồng, chi trả lãi: 1,2 tỷ đồng.

(Kèm theo các Biểu số 15, 16, 17, 18).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

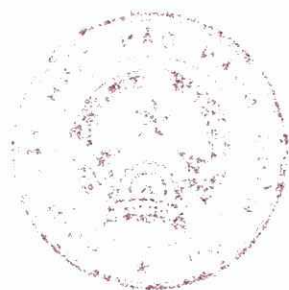
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm



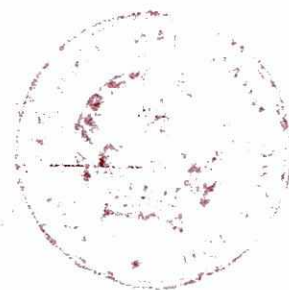
10/10/10



DANH MỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2023
2	Biểu số 16	Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực năm 2023
3	Biểu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2023
4	Biểu số 18	Bội chi và phương án vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2023



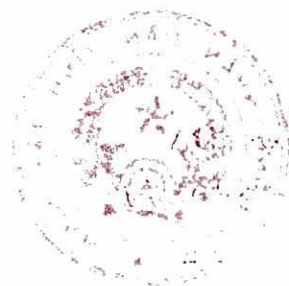
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng Thu NSDP (I+II)	10.342.187	15.280.742	11.106.731	-4.174.011	72,7%
I	Thu cân đối NSDP	9.312.596	14.025.952	9.679.949	-4.346.003	69,0%
1	Nguồn cân đối	9.312.596	10.803.140	9.679.949	-1.123.191	89,6%
a	Thu 100% + điều tiết	8.219.950	9.710.494	9.224.400	-486.094	95,0%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.092.646	1.092.646	455.549	-637.097	41,7%
2	Thu chuyển nguồn		3.222.812		-3.222.812	0,0%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				0	
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				0	
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác					
II	Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.029.591	1.254.790	1.426.782	171.992	113,7%
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	935.449	935.449	1.139.937	204.488	121,9%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	94.142	160.712	79.557	-81.155	49,5%
3	Bổ sung Chương trình MTQG		158.629	207.288	48.659	130,7%
B	TỔNG CHI NSDP	10.397.987	15.336.542	11.169.731	771.744	107,4%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.368.396	11.409.813	9.742.949	374.553	104,0%
1	Chi đầu tư phát triển	3.230.380	4.940.015	3.349.426	119.046	103,7%
2	Chi thường xuyên	5.950.758	6.319.835	6.198.923	248.165	104,2%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay				0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	186.258	148.962	193.600	7.342	103,9%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
7	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019					
8	Chi trả nợ gốc từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020					
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.029.591	1.664.810	1.426.782	397.191	138,6%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		164.803	207.288	207.288	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.029.591	1.500.007	1.219.494	189.903	118,4%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.261.920		0	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
	Bội thu					
	Bội chi	55.800	55.800	63.000		112,9%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.100	6.065	6.038	-62	99,0%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		6.065	6.038	6.038	
III	Từ nguồn DT chi XDCB đầu năm	6.100			-6.100	0,0%
IV	Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng				0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	55.800	46.570	63.000	7.200	112,9%
I	Vay để bù đắp bội chi	55.800	46.570	63.000	7.200	112,9%
II	Vay để trả nợ gốc					

Ghi chú: (*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN (I+II)	11.000.000	9.224.400
I	Thu nội địa	9.600.000	9.224.400
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	378.500	378.500
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	336.500	336.500
	- Thuế giá trị gia tăng	287.000	287.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000
	- Thuế tài nguyên	4.500	4.500
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	42.000	42.000
	- Thuế giá trị gia tăng	22.000	22.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000	16.000
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.350.000	1.350.000
	Thuế giá trị gia tăng	265.000	265.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.062.000	1.062.000
	Thuế tài nguyên	23.000	23.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	2.166.500	2.166.500
	Thuế giá trị gia tăng	1.827.000	1.827.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.500	285.500
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	4.000
	Thuế tài nguyên	50.000	50.000
4	Lệ phí trước bạ	437.000	437.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	17.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	1.160.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000
	Tr đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000
8	Phí, lệ phí	450.000	380.000
	Tr đó: Phí, lệ phí Trung ương	70.000	
	Phí, lệ phí địa phương	380.000	380.000
9	Tiền sử dụng đất	900.000	900.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	230.000	230.000
11	Thu khác ngân sách	235.000	115.000
	Tr đó: Thu khác ngân sách trung ương	120.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	16.400
	<i>Tr đó: Do trung ương cấp</i>	8.000	2.400
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.800.000	1.800.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.400.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.247.000	
2	Thuế xuất khẩu	3.000	
3	Thuế nhập khẩu	130.000	
4	Lệ phí	9.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	11.000	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI (A+B)	10.397.987	11.169.731	771.744	107,4%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.368.396	9.742.949	374.553	104,0%
I	Chi đầu tư phát triển	3.230.380	3.349.426	119.046	103,7%
1	Chi từ nguồn NSDP	499.580	586.426	86.846	117,4%
	Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất		16.421	16.421	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	790.400	900.000	109.600	113,9%
	Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		18.187	18.187	
3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000	1.800.000	150.000	109,1%
	Trong đó: - Chi ủy thác qua ngân hàng CSXH		14.759	14.759	
	- Chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ ĐTPT		217.800	217.800	
4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	55.800	63.000	7.200	112,9%
5	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	197.600		-197.600	0,0%
6	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	37.000		-37.000	0,0%
II	Chi thường xuyên	5.950.758	6.198.923	248.165	104,2%
	Trong đó:				
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	2.480.537	-4.783	99,8%
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	43.270	2.600	106,4%
III	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	0	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	186.258	193.600	7.342	103,9%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.029.591	1.426.782	397.191	138,6%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	207.288	207.288	
	Vốn đầu tư phát triển	0	124.661	124.661	
	Vốn sự nghiệp	0	82.627	82.627	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		50.313	50.313	
a	Vốn ĐTPT		3.079	3.079	
b	Vốn sự nghiệp		47.234	47.234	
III	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	0	139.972	139.972	
a	Vốn đầu tư phát triển		114.170	114.170	
b	Vốn sự nghiệp		25.802	25.802	
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0	17.003	17.003	
a	Vốn ĐTPT		7.412	7.412	
b	Vốn sự nghiệp		9.591	9.591	
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.029.591	1.219.494	189.903	118,4%
I	Chi đầu tư phát triển	935.449	1.139.937	204.488	122%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	107.903	265.237	157.334	246%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	827.546	874.700	47.154	106%
II	Chi thường xuyên	94.142	79.557	-14.585	85%
II.1	Vốn ngoài nước	2.010	0	-2.010	0%
II.2	Vốn trong nước	92.132	79.557	-12.575	86%
1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	92.132	79.557	-12.575	86%
1.1	Kinh phí phân giới cắm mốc	1.000	480	-520	48%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	41.000	10.981	-30.019	27%
1.3	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ	50.132	56.286	6.154	112%
1.4	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương		451	451	
1.5	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương		160	160	
1.6	KP thực hiện CT trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; CT phát triển công tác XH		200	200	
1.7	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững		10.999	10.999	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	14.025.952	9.679.949	-4.346.003
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.710.494	9.224.400	-486.094
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.092.646	455.549	-637.097
3	Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước	3.222.812		-3.222.812
4	Thu kết dư ngân sách			0
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.409.813	9.742.949	-1.666.864
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			0
	Bội thu			0
	Bội chi		63.000	63.000
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)	2.913.148	2.767.320	-145.828
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)	2.833.384	2.630.594	-202.790
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	<u>Tổng dư nợ đầu năm</u>	39.259	79.764	40.505
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	1%	3%	2%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	39.259	79.764	40.505
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh			0
	- Hợp phần giao thông			0
	- Hợp phần thủy lợi			0
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1		25.350	25.350
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	4.722	10.179	5.457
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	34.538	44.235	9.697
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
II	<u>Trả nợ gốc vay trong năm</u>	6.065	6.038	-27
1	Theo nguồn vốn vay	6.065	6.038	-27
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.065	6.038	-27
1.2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh			0
	- Hợp phần giao thông			0
	- Hợp phần thủy lợi			0
1.2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0
1.2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.763	1.754	-9

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	So sánh
1.2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	4.303	4.284	-18
1.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
2	Nguồn trả nợ	6.065	6.038	-27
2.1	Từ nguồn vay			0
2.2	Bội thu ngân sách địa phương			0
STT	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư		6.038	6.038
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm	6.065		-6.065
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng			0
III	Tổng mức vay trong năm	46.570	63.000	16.430
1	Theo mục đích vay	46.570	63.000	16.430
	- Vay bù đắp bội chi	46.570	63.000	16.430
	- Vay trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	46.570	63.000	16.430
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	46.570	63.000	16.430
2.2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	0	0	0
	- Hợp phần giao thông			0
	- Hợp phần thủy lợi			0
2.2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	25.350	55.171	29.821
2.2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	7.220	7.548	328
2.2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	14.000	281	-13.719
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	79.764	136.726	56.962
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	5%	2%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	79.764	136.726	56.962
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	0	0	0
	- Hợp phần giao thông	0	0	0
	- Hợp phần thủy lợi	0	0	0
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	25.350	80.521	55.171
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	10.179	15.973	5.794
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	44.235	40.232	-4.003
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
D	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	827	1.259	432

Ghi chú: (1) Chỉ tiết theo từng dự án.